

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2017

HẢI PHÒNG - NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94,774,905,069	106,258,337,330
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42,292,344,325	43,448,521,804
1. Tiền	111		17,492,344,325	17,348,521,804
2. Các khoản tương đương tiền	112		24,800,000,000	26,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,819,750,000	8,725,400,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	967,760,500	967,760,500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(548,010,500)	(642,360,500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	4,400,000,000	8,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43,899,183,063	48,928,804,300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	36,738,006,821	46,502,636,921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,455,873,361	2,652,551,600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5,996,636,463	3,064,949,361
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3,291,333,582)	(3,291,333,582)
IV. Hàng tồn kho	140		3,229,766,354	4,269,407,421
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3,229,766,354	4,269,407,421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		533,861,327	886,203,805
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	237,606,304	321,354,832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48,199,773	49,459,278
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		248,055,250	515,389,695
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132,564,992,342	136,298,626,588
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32,928,558,240	33,863,030,708
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		30,886,813,597	31,472,266,332
2. Phải thu dài hạn khác	216		2,041,744,643	2,390,764,376
II. Tài sản cố định	220	V.14	31,975,494,829	28,284,473,536
1. Tài sản cố định hữu hình	221		31,975,494,829	28,284,473,536
- Nguyên giá	222		124,397,230,410	117,235,150,343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92,421,735,581)	(88,950,676,807)
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	
- Nguyên giá	228		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44,394,347,939	49,573,783,826
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	44,394,347,939	49,573,783,826
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17,994,721,833	17,994,721,833
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	33,594,424,002	33,594,424,002
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(20,999,702,169)	(20,999,702,169)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5,271,869,501	6,582,616,685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	5,271,869,501	6,100,717,734
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	481,898,951
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		227,339,897,411	242,556,963,918

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		79,429,741,451	98,319,861,905
I. Nợ ngắn hạn	310		27,164,314,789	45,875,877,679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	14,460,982,672	22,258,858,718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		877,395,933	50,480,475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2,356,220,235	3,327,256,368
4. Phải trả người lao động	314		956,705,638	2,797,939,551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1,370,834,329	3,751,120,107
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	64,145,455	
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	6,555,853,255	13,690,222,460
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	522,177,272	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	
II. Nợ dài hạn	330		52,265,426,662	52,443,984,226
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	52,265,426,662	52,443,984,226
2. Doanh thu chưa thực hiện	336			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147,910,155,960	144,237,102,013
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	147,910,155,960	144,237,102,013
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,000,000,000	20,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20,000)	(20,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,620,270,832	16,830,983,651
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		210,712,819	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,079,192,309	17,406,138,362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,336,047,306	18,304,183,729
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,743,145,003	-898,045,367
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		227,339,897,411	242,556,963,918

Hải phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thu Hà

Đâu Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Q3/2017	Năm trước Q3/2016	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50,737,178,350	57,924,080,076	164,908,475,098	174,942,513,808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	50,737,178,350	57,924,080,076	164,908,475,098	174,942,513,808
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	47,873,946,481	52,091,049,139	154,240,220,429	153,885,420,947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,863,231,869	5,833,030,937	10,668,254,669	21,057,092,861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	220,702,914	365,228,279	1,549,373,213	1,742,228,690
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,887,348	53,165,757	-45,267,908	19,411,577,441
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0		
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	0	22,946,365	231,037,182	109,945,066
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2,563,754,191	3,104,851,505	8,086,014,451	9,415,122,892
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		518,293,244	3,017,295,589	3,945,844,157	-6,137,323,848
11. Thu nhập khác	31	VI.7	549,749,750	290,909,048	1,264,740,225	920,469,929
12. Chi phí khác	32	VI.8	428,838,758	128,868,802	693,653,129	700,658,124
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		120,910,992	162,040,246	571,087,096	219,811,805
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		639,204,236	3,179,335,835	4,516,931,253	-5,917,512,043
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		127,840,847	0	291,887,299	924,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	481,898,951	-2,069,977,176
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60		511,363,389	3,179,335,835	3,743,145,003	-3,848,458,867
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9			416	-428

Hải phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đặng Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 3 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		191,666,467,499	189,947,498,142
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(158,685,107,184)	(135,495,057,830)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,484,622,295)	(25,078,974,421)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(3,400,481,697)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24,404,534,678	19,853,875,576
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33,160,267,261)	(35,608,441,067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,741,005,437	10,218,418,703
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,400,000,000)	(1,129,481,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		382,800,000	223,600,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(5,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	40,228,656
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	485,136,044
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,327,825,707	1,695,696,469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		310,625,707	1,310,179,569
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,254,000,000)	(5,051,086,720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,254,000,000)	(5,051,086,720)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40 + 30 + 20)	50		(1,202,368,856)	6,477,511,552

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,448,521,804	38,635,046,676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		46,191,377	21,877,324
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		42,292,344,325	45,134,435,552

Hải phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đâu Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh chính:
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho bãi, văn phòng;
 - Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
 - Dịch vụ logistics;
 - Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu;
 - Dịch vụ cho thuê container.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ kinh

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

tế phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: Bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải hình thức Công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20 đến 50% quyền biểu quyết)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

f. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời

điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

trương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng bãi container, và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Chi phí thuê đất trả trước một lần cho nhiều năm được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc trên báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và NQ của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu tài chính: Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được hạch toán trong kỳ báo cáo đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý		Đầu năm
- Tiền mặt		2,137,164,336		1,183,832,066
- Tiền gửi ngân hàng		15,355,179,989		16,164,689,738
- Các khoản tương đương tiền		24,800,000,000		26,100,000,000
Cộng		42,292,344,325		43,448,521,804
2. Các khoản đầu tư tài chính				
2.1. Chứng khoán kinh doanh		Cuối quý		Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		967,760,500		967,760,500
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Cộng		967,760,500		967,760,500
2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối quý		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm	4,400,000,000	4,400,000,000	8,400,000,000	8,400,000,000
Cộng	4,400,000,000	4,400,000,000	8,400,000,000	8,400,000,000
2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối quý		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	5,400,000,000		3,600,000,000	
Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	5,400,000,000	0	3,600,000,000	0
Đầu tư vào đơn vị khác	33,594,424,002	20,999,702,169	33,594,424,002	-1,854,116,480
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines (*)	33,594,424,002	20,999,702,169	33,594,424,002	-1,854,116,480

(*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 24% vốn điều lệ.

(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines với tỷ lệ vốn góp là 11,35% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

3. Phải thu khách hàng	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	36,726,319,844		46,502,636,921	
Trong đó chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% tổng thu khách hàng trở lên	8,173,833,525		7,972,598,629	
Công ty TNHH cảng Phước Long	4,433,446,165		4,699,380,129	
Cty CP phân bón dầu khí Cà Mau	3,740,387,360		3,273,218,500	
Các khoản phải thu khách hàng khác	28,552,486,319		38,530,038,292	
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
a. Ngắn hạn	9,848,260,931		3,064,949,361	
Tạm ứng	660,443,750		545,450,641	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	50,250,000		366,450,000	
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng			263,157,500	
Các khoản chi hộ			867,185,986	
Phải thu của người lao động	3,851,624,468		0	
Các khoản phải thu khác	5,285,942,713		1,022,705,234	
b. Dài hạn	2,041,744,643		2,390,764,376	
Ký quỹ, ký cược	1,166,105,500		1,164,869,575	
Phải thu Công ty CP trang trí nội thất Hiệp Hòa Phát	875,639,143		1,225,894,801	
c. Phải thu dài hạn	30,886,813,597		31,472,266,332	
Trả trước Công ty CP địa ốc 10	30,886,813,597		30,886,813,597	
Các khoản phải thu dài hạn khác			585,452,735	
5. Nợ xấu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	3,462,705,694	171,372,112	3,503,358,197	212,024,615
Công ty CP vận tải container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	1,861,053,069		1,861,053,069	
Công ty CP đường sắt phía Nam	965,489,991	138,390,001	965,489,991	138,390,000
Công ty CP nhựa Tân Hóa	236,315,000		262,027,503	
Các khách hàng khác	399,847,634	32,982,111	414,787,634	73,634,615
<i>Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi:</i>	<i>3,291,333,582</i>		<i>3,291,333,582</i>	
6. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1,414,345,636		0	
Nguyên liệu, vật liệu	1,470,671,339		2,361,708,995	
Hàng hóa	245,382,106		282,832,097	
Công cụ, dụng cụ	99,367,273		0	
CP SX KD dở dang			1,624,866,329	
Cộng	3,229,766,354		4,269,407,421	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
Cộng				
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (*)	31,511,790,952		31,475,517,952	
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	9,827,516,623		9,827,516,623	
Bãi container Đình Vũ	122,545,455		122,545,455	
Văn phòng làm việc phía Nam	142,911,074		8,148,203,796	
Dự án Depot Nam Hòa 3	2,789,583,835			
Cộng	44,394,347,939		49,573,783,826	

8. Chi phí trả trước

	Cuối quý		Đầu năm
a. Ngắn hạn	237,606,304		321,354,832
Hoạt động vận tải	216,466,868		293,770,752
Hoạt động khai thác bãi	21,139,436		27,584,080
b. Dài hạn	5,271,869,501	0	6,100,717,734
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4,900,570,834		5,049,681,427
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	259,018,743		586,999,209
Chi phí CCDC tại bãi Nam Hòa	112,279,924		464,037,098

9. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	14,460,982,672	14,460,982,672	22,258,858,718	22,258,858,718
Cty TNHH khai thác container Việt Nam	4,431,267,667	4,431,267,667	8,200,923,500	8,694,388,167
Cty CP vận tải Sa Hi Hải Giang	2,763,340,000	2,763,340,000		
Phải trả các đối tượng khác	7,266,375,005	7,266,375,005	14,057,935,218	13,564,470,551

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp	3,327,256,368	10,341,483,961	11,312,520,094	2,356,220,235
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,881,470,313	4,730,287,255	6,188,142,272	423,615,296
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				0
Thuế xuất, nhập khẩu		1,361,459	1,361,459	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
Thuế thu nhập cá nhân	88,166,778	478,141,480	537,987,391	28,320,867
Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất	1,301,352,656	4,552,363,513	4,009,981,684	1,843,734,485
Các loại thuế khác	56,266,621	579,330,254	575,047,288	60,549,587
b. Phải thu	515,389,695	381,805,622	114,471,177	248,055,250
Thuế GTGT hàng bán nội địa				0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	500,000,000	291,887,299		208,112,701
Thuế thu nhập cá nhân	15,389,695	35,685,823	42,161,177	21,865,049
Thuế nhà đất		54,232,500	72,310,000	18,077,500

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

11. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1,370,834,329	3,751,120,107
Chi phí khai thác bãi	1,891,561,438	2,777,350,746
Chi phí hoạt động giao nhận		147,248,973
Chi phí hoạt động vận tải	83,052,460	469,987,393
Chi phí hoạt động cấp dầu	168,200,001	57,475,255
Chi phí phải trả khác	-771,979,570	299,057,740
b. Dài hạn	0	0

12. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	6,794,864,590	13,690,222,460
Kinh phí công đoàn	218,916,636	257,266,032
Cổ tức phải trả	0	3,254,000,000
Thù lao HĐQT phải trả		230,000,000
Tiền lãi HĐ hợp tác KD phải trả Cty An Phát	239,011,335	670,710,534
Tiền lãi HĐ hợp tác KD phải trả Cty CP kho vận Miền Nam	34,679,280	417,372,317
Phải nộp NN lợi nhuận khai thác bãi theo QĐ thanh tra TP HCM	5,994,570,046	8,791,528,662
Phải trả, phải nộp khác	307,687,293	69,344,915
b. Dài hạn	52,265,426,662	52,443,984,226
Ký quỹ, ký cược dài hạn	197,000,000	697,000,000
Khoản góp vốn của CBCNV thực hiện dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (*)	43,977,775,000	43,977,775,000
Lãi tiền gửi dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	8,090,651,662	7,769,209,226

13. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối quý	Đầu năm
Doanh thu nhận trước	64,145,455	0
Cộng	64,145,455	0

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Chi tiết chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP vận tải biển Vinaship	15,000	272,760,500	250,410,500	15,000	272,760,500	247,560,500
Công ty CP vận tải biển Việt Nam	10,000	195,000,000	172,600,000	10,000	195,000,000	184,800,000
Công ty CP Vinalines Logistics	50,000	500,000,000	125,000,000	50,000	500,000,000	210,000,000
Cộng		967,760,500	548,010,500		967,760,500	642,360,500

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 20 17

14. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	65,430,189,093	23,891,263,328	24,387,565,094	336,674,853	3,189,457,975	117,235,150,343
Chuyển từ CP XD/CB dở dang	8,022,350,416					8,022,350,416
Thanh lý, nhượng bán			263,000,000		597,270,349	860,270,349
Số cuối kỳ	73,452,539,509	23,891,263,328	24,124,565,094	336,674,853	2,592,187,626	124,397,230,410
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50,357,485,614	23,215,169,415	13,405,609,341	299,174,853	1,673,237,584	88,950,676,807
Khấu hao trong năm	1,584,015,165	333,108,999	1,816,464,278	14,062,500	290,527,267	4,038,178,209
Thanh lý, nhượng bán			263,000,000		304,119,435	567,119,435
Số dư cuối kỳ	51,941,500,779	23,548,278,414	14,959,073,619	313,237,353	1,659,645,416	92,421,735,581
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu kỳ	15,072,703,479	676,093,913	10,981,955,753	37,500,000	1,516,220,391	28,284,473,536
- Số dư cuối kỳ	21,511,038,730	342,984,914	9,165,491,475	23,437,500	932,542,210	31,975,494,829

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	5	6
Số dư đầu năm trước	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	12,315,446,218	43,433,746,602	165,749,172,820
Lãi trong năm trước					539,161,976	539,161,976
Trích lập các quỹ trong năm trước				4,515,537,433	(4,515,537,433)	0
Trích quỹ BĐH, quản lý, quỹ PL					(1,543,806,357)	(1,543,806,357)
Chi cổ tức					(10,799,997,600)	(10,799,997,600)
Số dư đầu năm nay	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	27,113,567,188	153,944,530,839
Lãi trong năm nay					3,743,145,003	3,743,145,003
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm tra của Thanh tra TP HCM và Ttra					(9,707,428,826)	(9,707,428,826)
Trích lập các quỹ trong năm nay					(70,091,056)	(70,091,056)
Số dư cuối năm	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	21,079,192,309	147,910,155,960

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000 đ

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	45,900,000,000	45,900,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	44,100,000,000	44,100,000,000
Cộng	90,000,000,000	90,000,000,000
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,000,000	9,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2	2
+ Cổ phiếu phổ thông	2	2
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,999,998	8,999,998
+ Cổ phiếu phổ thông	8,999,998	8,999,998
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	16,620,270,832	16,620,270,832

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	12,805,752,526	13,378,971,293
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37,931,425,824	44,545,108,783
Cộng	50,737,178,350	57,924,080,076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	12,332,809,681	13,173,597,725
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35,541,136,800	38,917,451,414
Cộng	47,873,946,481	52,091,049,139
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	204,376,343	319,070,831
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		18,075,008
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8,076,571	11,564,858
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,250,000	10,295,360
Cộng	220,702,914	359,006,057
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,887,348	15,739,170
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		7,426,587
- Chi phí tài chính khác		30,000,000
Cộng	1,887,348	53,165,757
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	384,545,454	56,000,000
- Các khoản khác	423,844,604	234,909,048
Cộng	808,390,058	290,909,048
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	273,187,536	32,097,041
- Các khoản bị phạt	6,052,000	1,192,099
- Các khoản khác	408,239,530	95,579,662
Cộng	687,479,066	128,868,802

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,563,754,191	3,104,851,505
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,563,754,191	3,104,851,505
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	22,946,365
- Các chi phí bán hàng khác		22,946,365
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,956,304,615	1,894,843,507
- Chi phí nhân công	9,359,060,992	5,146,046,193
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,549,210,519	1,354,499,199
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	95,254,995,264	46,935,479,837
Cộng	112,119,571,390	55,330,868,736
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	291,887,299	924,000
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	481,898,951	-2,069,977,176
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	773,786,250	-2,069,053,176

VII. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tài sản thuê ngoài

Các tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê ngoài không được hủy ngang như sau:

	Năm nay		Năm trước	
Trong vòng một năm	8,364,013,358		8,028,943,511	
Trong vòng hai đến năm năm	27,731,428,998		27,399,094,419	
Sau năm năm	57,336,952,709		60,542,755,415	
2. Ngoại tệ	Cuối kỳ		Đầu năm	
USD	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ
	164,023.40	3,768,634,297	411,569.72	9,347,262,706

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty và các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải		5,508,000,000
Cổ tức được chia		1,254,000,000
Cổ tức đã trả		

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Công ty liên quan khác

Công ty CP đại lý hàng hải Việt Nam

Cung cấp dịch vụ

Công ty TNHH khai thác container Việt Nam

Cung cấp dịch vụ, bán hàng hóa

Mua dịch vụ

Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ

Cung cấp dịch vụ

Kỳ này

Kỳ trước

Hải phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kê toán trưởng

Đâu Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng